

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC VÀ MÔ HÌNH CẤU TẠO CỦA THUẬT NGỮ KIỂM TOÁN TIẾNG ANH (Khảo sát Từ điển Kế toán Kiểm toán Thương mại Anh Việt)

ĐỖ THỊ TIÊU YẾN*

Abstract: Employing the corpus linguistics approach, the article reports, surveys and analyzes English auditing terms based on the data of the English-Vietnamese auditing terminology dictionary with the aim of understanding the structural form and models of English auditing terms, thereby providing a basis for comparative research on English and Vietnamese auditing terms in the future.

Keywords: *terminology, auditing, English, structure, model*

1. Đặt vấn đề

Nếu như thuật ngữ kiểm toán và hoạt động nghề nghiệp kiểm toán đã được biết đến và phát triển từ lâu trên thế giới thì tại Việt Nam, kiểm toán mới được chấp nhận từ khi chuyển đổi cơ chế quản lý từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường có định hướng của nhà nước. Kinh tế thị trường cũng đòi hỏi các hoạt động kinh tế tài chính phải diễn ra một cách bình đẳng, công khai, minh bạch. Chính vì vậy, hoạt động kiểm toán hình thành và phát triển, trở thành một nhu cầu tất yếu đối với hoạt động kinh doanh và nâng cao chất lượng quản lý tài chính.

Cho đến nay, nghiên cứu về thuật ngữ nói chung, thuật ngữ các ngành nói riêng tương đối nhiều, song nghiên cứu về thuật ngữ kiểm toán đối chiếu giữa tiếng Việt và một ngôn ngữ khác còn rất hạn chế. Các vấn đề thuật ngữ học được nghiên cứu ở Việt Nam chủ yếu là từ góc độ thực tiễn - xây dựng các thuật ngữ khoa học kỹ thuật nên sản phẩm của những nghiên cứu này là những cuốn từ điển thuật ngữ đối chiếu tiếng Việt và các ngôn ngữ nước ngoài đã được xuất bản. Đây cũng là nguồn ngữ liệu hữu hiệu cho các nhà nghiên cứu. Chính vì vậy, dựa trên cách tiếp cận ngôn ngữ học ngữ liệu, chúng tôi tiến hành bước đầu khảo sát thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh dựa trên cứ liệu là cuốn *Từ điển Kế toán Kiểm toán Thương mại Anh Việt* của Khải Nguyên, Vân Hạnh với hơn 32.000 mục từ [6] nhằm mục đích tìm hiểu hình thức cấu tạo và các mô hình cấu tạo của thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh, từ đó có cơ sở cho việc nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh và tiếng Việt sau này.

2. Khái niệm về thuật ngữ và thuật ngữ kiểm toán

Khái niệm thuật ngữ đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới, trong đó, theo quan điểm của tác giả Nguyễn Thiện Giáp, “Thuật ngữ là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định là tên gọi chính xác của khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người” (2008, tr. 221). Đồng

* ThS, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

thời, cũng theo tác giả, “Thuật ngữ là bộ phận từ vựng đặc biệt biểu hiện những khái niệm khoa học chung cho những người nói các ngôn ngữ khác nhau” (2009, tr. 189). Cũng giống như qua điểm trên của tác giả Nguyễn Thiện Giáp, tác giả Akhmanova cũng nhận xét “thuật ngữ là từ hoặc cụm từ của ngôn ngữ chuyên môn (ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ kĩ thuật...) được sáng tạo ra (được tiếp nhận, vay mượn...) để biểu hiện chính xác các khái niệm chuyên môn và biểu thị các đối tượng chuyên môn” (1966).

Từ định nghĩa của hai tác giả này, có thể hiểu khái niệm về thuật ngữ kiểm toán là *những từ và cụm từ cố định gọi tên chính xác các loại khái niệm và các đối tượng thuộc ngành kiểm toán. Cụ thể, thuật ngữ kiểm toán là vốn từ (từ, cụm từ) để chỉ các khái niệm kiểm toán, ví dụ như các khái niệm về chức năng, thẩm quyền, nhiệm vụ, quy trình kiểm toán; các khái niệm liên quan đến vị trí của ngành kiểm toán trong cơ cấu nhà nước; các nguyên tắc, chuẩn mực kiểm toán; v.v.*

Cũng như các ngành khác, ngành kiểm toán còn tiếp nhận nhiều thuật ngữ được sử dụng thông dụng trong ngành kiểm toán từ các ngành khác như các thuật ngữ thuộc lĩnh vực kế toán, thương mại bởi giao thoa rộng của ngành kiểm toán với các lĩnh vực chuyên môn khác, nên chắc chắn sẽ khó có thể phân định ranh giới đâu là thuật ngữ kiểm toán, đâu là thuật ngữ kế toán, thương mại, bởi vì trong thực tế, các ngành này có quan hệ khăng khít với nhau, ngành này đôi khi lại là đối tượng của ngành kia, chẳng hạn, trong kiểm toán quyết toán ngân sách thì rõ ràng phải kiểm tra sự chính xác về số học trong công tác kế toán, v.v.

3. Đặc điểm hình thức và mô hình cấu tạo của thuật ngữ và một số đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh

3.1. Đặc điểm hình thức của thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh

Từ điển *Từ điển Kế toán Kiểm toán Thương mại Anh Việt* của Khải Nguyên, Vân Hạnh có hơn 32.000 mục từ, cụm từ, thuật ngữ chuyên dụng, bao gồm: thuật ngữ kế toán, kiểm toán và thương mại bằng tiếng Anh được giải thích bằng các thuật ngữ tương đương trong tiếng Việt. Do mục đích của bài viết, chúng tôi lựa chọn được 13.929 thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh trong số gần 32.000 mục từ thuật ngữ trong cuốn từ điển làm đối tượng khảo sát.

Kết quả thống kê và phân loại thuật ngữ kiểm toán cho thấy, về mặt hình thức, có thể phân ra thành ba loại gồm thuật ngữ có hình thức là từ (có từ 1- 2 yếu tố kết hợp); thuật ngữ có hình thức cấu tạo là cụm từ - tổ hợp tự do (có từ 3 yếu tố trở lên) và thuật ngữ viết tắt. Kết quả thu được cụ thể:

3.1.1. Các đơn vị thuật ngữ có hình thức là từ:

Các trường hợp này được phân thành hai loại là từ đơn (gồm một yếu tố) và từ ghép (gồm hai yếu tố), với tổng số lượng theo thống kê là 6186 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ xấp xỉ 30,5 % tổng số các thuật ngữ kiểm toán được chọn lựa.

3.1.1.1. Thuật ngữ là từ đơn

Số lượng thuật ngữ là từ đơn thống kê được gồm 303/6186 đơn vị, chiếm tỉ lệ 1,5%. Ví dụ:

accommodation - tiền cho vay ngắn hạn; *thỏa thuận các điều kiện thanh toán*; *accruals* - thu nhập phải nhận; *chi phí phải trả*; *asset* - tài sản; *deposit* - tiền gửi ngân hàng; *billing* -

viết, lập hóa đơn; deal - thỏa thuận mua bán; sự dàn xếp, giải quyết; dealer - thương nhân, người buôn bán; debenture - giấy nợ; debit số nợ, ghi nợ, v.v.

3.1.1.2. Thuật ngữ là từ ghép

Theo thống kê, số lượng thuật ngữ là từ ghép tương đối lớn, gồm 5.883/6.186 đơn vị, chiếm tỉ lệ tới gần 98,5%. Ví dụ:

export credit - tín dụng xuất khẩu; *field audit* - kiểm toán tại hiện trường; *thăm tra thực địa*; *field auditor* - người kiểm toán tại hiện trường; *hard loan* - khoản cho vay với điều kiện khắc nghiệt; *hard price* - giá khắt trương, không đổi, nhất định; *head of account* - đề mục tài khoản; ...

Trong các trường hợp thuật ngữ là từ ghép, qua thống kê khảo sát chúng tôi thấy có thể phân thành hai loại là từ ghép chính phụ (từ có yếu tố chính và yếu tố phụ, trong đó yếu tố phụ bổ nghĩa cho yếu tố chính, có ngữ nghĩa hạn chế) và từ ghép đẳng lập (cả hai yếu tố đều là chính, tạo nên ý nghĩa tổng hợp).

a. Thuật ngữ là từ ghép chính phụ

Đại đa số các thuật ngữ trong trường hợp này có hình thức cấu tạo là ghép chính phụ, theo thống kê gồm 5.818/5.883 đơn vị, chiếm tỉ lệ gần 98,8 %. Ví dụ:

emergency order - đơn đặt hàng khẩn; *export credit* - tín dụng xuất khẩu; *field audit* - kiểm toán tại hiện trường; *thăm tra thực địa*; *field auditor* - người kiểm toán tại hiện trường; *hard loan* - khoản cho vay với điều kiện khắc nghiệt; *hard money* - tiền cứng; *tiền đúc kim loại*; ...

b. Thuật ngữ là từ ghép đẳng lập

Số lượng các thuật ngữ có hình thức cấu tạo là ghép đẳng lập rất ít, chỉ có 65/5.883 đơn vị, chiếm tỉ lệ khoảng 1,2%. Ví dụ:

import-export - xuất nhập khẩu; *hire-and-fire* - tùy ý cho thôi việc; *tùy ý sa thải*; *laws and administration* - pháp luật và hành chính; *loss and damage* - tổn thất và thiệt hại; *loss and gain* - lời lỗ; *machinery and equipment* - máy móc và thiết bị; *margin and guaranty* - tiền bảo chứng; *tiền ký quỹ*, ...

3.1.1.3. Các đơn vị thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ - tổ hợp tự do

Trong số 13.929 thuật ngữ kiểm toán, trường hợp các đơn vị thuật ngữ là cụm từ - tổ hợp tự do có số lượng tương đối áp đảo, bao gồm 7.723/13.929 đơn vị, chiếm tỉ lệ xấp xỉ 69,5%. Ví dụ:

import-export coverage - tỉ lệ xuất bù nhập; *import-export operation* - nghiệp vụ xuất-nhập khẩu; *headed letter-paper* - giấy viết thư có in tiêu đề; *health protection and medical insurance plans* - kế hoạch bảo vệ sức khỏe và bảo hiểm; *marginal cost of production* - phí tổn sản xuất biên tế; ...

3.1.1.4. Các đơn vị thuật ngữ có cấu tạo viết tắt

Qua khảo sát, có thể thấy số lượng các đơn vị thuật ngữ kiểm toán có hình thức cấu tạo là từ viết tắt rất ít, chủ yếu là tên các tổ chức hoặc viết tắt một số khái niệm, chỉ 20/12939 đơn vị, chiếm tỉ lệ rất khiêm tốn là 0,5% tổng số các thuật ngữ được thu thập. Ví dụ:

IMF = international Monetary Fund; ITO = international trade organization; GDP = gross domestic product; OECD = organize economic cooperation and development; RPI = retail index; HSI = human-system interface; IMRO = Investment Management Regulatory Organization; HSBC = Hongkong and Shanghai Banking Corporation;...

Nhận xét: qua kết quả khảo sát trên, có thể thấy, đa đa số là các thuật ngữ kiểm toán được cấu tạo bằng cụm từ - tổ hợp tự do. Đối với trường hợp các thuật ngữ có cấu tạo là từ thì chủ yếu được tạo ra theo hình thức ghép, trong đó, đa phần là ghép chính - phụ. Số lượng các loại từ được cụ thể hóa trong bảng so sánh giữa ba loại hình thức cấu tạo của thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh dưới đây:

STT	Hình thức thuật ngữ	Số lượng	Tỉ lệ %
1.	Thuật ngữ là từ	6.186	30,5
	Thuật ngữ là từ đơn	303	1,5
	Thuật ngữ là từ ghép	5.883	98,5
	+ Ghép chính phụ	5.818	98,8
	+ Ghép đẳng lập	65	1,2
2.	Thuật ngữ là cụm từ - tổ hợp tự do	7.723	69,5
3.	Thuật ngữ là viết tắt	20	0,5

3.2. Đặc điểm mô hình cấu tạo của thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh

Theo nhà ngôn ngữ học Nga T.L. Kandeljakij và V. P. Daninenko, đơn vị cơ sở để cấu tạo nên các thuật ngữ là yếu tố có cấu trúc nhỏ nhất, “có thể là hình vị trong thuật ngữ là từ đơn, là từ hay kết hợp từ trong thuật ngữ là từ ghép hay từ tổ. Thuật ngữ có thể gồm một hay hơn một yếu tố thuật ngữ. Mỗi yếu tố thuật ngữ tương ứng với khái niệm hay tiêu chí của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nào đó” [4, tr.21].

Chúng tôi kế thừa quan điểm trên về yếu tố cấu tạo thuật ngữ, sử dụng khái niệm *yếu tố* (kí hiệu là Y) để chỉ đơn vị cơ sở cấu tạo thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh; trong đó, Y1 là yếu tố cấu tạo thứ nhất, Y2 là yếu tố cấu tạo thứ hai, Y3, Y4, Y5, Y6 là lần lượt các yếu tố cấu tạo từ thứ ba đến thứ sáu.

Dưới đây là kết quả của việc mô hình hóa các cách cấu tạo thuật ngữ kiểm toán được chúng tôi khảo sát dựa trên cơ sở dữ liệu đã thu thập và thống kê:

3.2.1. Thuật ngữ có hình thức cấu tạo gồm 1 yếu tố

Đây 303 thuật ngữ có hình thức cấu tạo là từ đơn, chỉ có 1 yếu tố nên không có mô hình cấu tạo.

3.2.2 Thuật ngữ có hình thức cấu tạo từ 2 yếu tố trở lên

Loại này bao gồm 5.883 thuật ngữ có hình thức cấu tạo ghép và 7.723 thuật ngữ có hình thức cấu tạo là cụm từ - tổ hợp tự do.

3.2.2.1 Thuật ngữ có 2 yếu tố

Loại thuật ngữ này gồm 2 dạng là ghép chính phụ và ghép đẳng lập.

a. Thuật ngữ là từ ghép chính phụ

Mô hình 1

Mô hình này có 1 bậc, Y1 phụ nghĩa cho Y2



Ví dụ: *emergency* (Y1) *order* (Y2) - đơn đặt hàng khẩn; *export* (Y1) *credit* (Y2) - tín dụng xuất khẩu; *field* (Y1) *audit* (Y2) - kiểm toán tại hiện trường; *thẩm tra thực địa*; *field* (Y1) *auditor* (Y2) - người kiểm toán tại hiện trường; *hard* (Y1) *loan* (Y2) - khoản cho vay với điều kiện khắc nghiệt; *hard* (Y1) *money* (Y2) - tiền cứng; tiền đúc kim loại; v.v.

Các thuật ngữ thuộc mô hình này có 5.243/5.818 đơn vị với tỉ lệ 90,1%, gồm hai yếu tố được ghép lại với nhau, yếu tố phụ (Y1) làm định ngữ đứng trước bổ sung nghĩa cho yếu tố chính (Y2) đứng sau. Cụ thể, các yếu tố phụ Y1 *emergency* (khẩn), *export* (xuất khẩu), *field* (hiện trường/ thực địa), *hard* (cứng/điều kiện khắc nghiệt) có vai trò bổ nghĩa, chỉ đặc trưng, bản chất, làm cơ sở định danh khái niệm và cụ thể hoá cho yếu tố chính Y2 *order* (đơn hàng), *credit* (tín dụng), *audit* (kiểm toán, thực địa), *auditor* (người kiểm toán), *loan* (khoản cho vay), *money* (tiền) đóng vai trò là thành phần chính, cơ bản, chỉ khái niệm.

Mô hình 2

Mô hình này có 1 bậc - Y2 phụ nghĩa cho Y1



Loại này lại có 2 dạng hình thức: "Y1 of Y2" và "Y1 - Y2"

Dạng "Y1 of Y2": *head* (Y1) *of account* (Y2) - đề mục tài khoản; *head* (Y1) *of column* (Y2) - đầu cột (báo); *head* (Y1) *of department* (Y2) - trưởng gian hàng; trưởng phòng; *inventory* (Y1) *of fixtures* (Y2) - bản kê những đồ đạc cố định trong nhà; *inventory* (Y1) *of merchandise* (Y2) - sự tồn kho hàng hóa; sự kiểm kê hàng hóa tồn kho; ...

Các thuật ngữ thuộc dạng này có 310/5.818 đơn vị với tỉ lệ 5,32%, gồm hai yếu tố được ghép lại với nhau, yếu tố phụ (Y2) làm định ngữ đứng sau bổ sung nghĩa cho yếu tố chính (Y1) đứng trước. Cụ thể, các yếu tố phụ Y2 (of) *account* (tài khoản), (of) *column* (cột), (of) *department* (gian hàng, phòng), (of) *fixtures* (đồ đạc cố định trong nhà), có vai trò bổ nghĩa, chỉ đặc trưng, bản chất, làm cơ sở định danh khái niệm và cụ thể hoá cho yếu tố chính Y2 *head* (đề mục/ đầu/ trưởng), *inventory* (bản kê/ sự kiểm kê) đóng vai trò là thành phần chính, cơ bản, chỉ khái niệm.

Dạng Y1 - Y2: *index-linked* - gắn liền với chỉ số (giá sinh hoạt); *interest-free* - không trả lãi; *miễn lấy lời*; *jacking-up* - việc tăng giá; việc nâng giá lên; *knock-down* - đánh dùi thuận bán; cho đấu giá; quyết định bán; tháo rời; dỡ rời từng món; hạ; giảm; sụt (giá) buộc (người nào) phải hạ giá; ...

Các thuật ngữ thuộc dạng này có 265/5.818 đơn vị với tỉ lệ 4,6%, gồm hai yếu tố được ghép lại với nhau, yếu tố phụ (Y2) làm định ngữ đứng sau bổ sung nghĩa cho yếu tố chính (Y1) đứng trước. Cụ thể, các yếu tố phụ Y2 *linked* (gắn liền), *free* (miễn), *up* (lên), *down* (xuống), *in office* (công chức) và *scale* (quy mô) có vai trò bổ nghĩa, chỉ đặc trưng, bản chất, làm cơ sở định danh khái niệm cho yếu tố chính Y2 *index* (chỉ số), *interest* (lãi), *jacking* (tăng giá), *knock* (hạ, giảm giá) - đóng vai trò là thành phần chính, cơ bản, chỉ khái niệm.

b. Thuật ngữ là từ ghép đẳng lập

Mô hình 3 Mô hình này có 1 bậc, Y1 đẳng lập (độc lập) với Y2



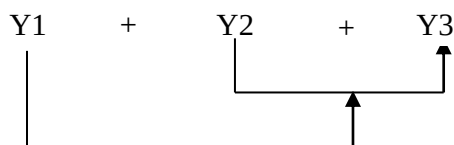
Ví dụ: *Import* (Y1) - *export* (Y2) xuất nhập khẩu; *hire* (Y1) (-and) - *fire* (Y2) - tùy ý cho thôi việc; tùy ý sa thải; *laws* (Y1) and *administration* (Y2) - pháp luật và hành chính; *loss* (Y1) and *damage* (Y2) - tổn thất và thiệt hại; *loss* (Y1) and *gain* (Y2) - lời lỗ; *machinery* (Y1) and *equipment* (Y2) - máy móc và thiết bị; *expenses* (Y1) and *receipts* (Y2) - chi và thu; thu chi; ...

Các thuật ngữ thuộc mô hình này có 65/5.818 đơn vị với tỉ lệ 1,2 %, gồm hai yếu tố được ghép lại bằng dấu gạch nối hoặc *and*, trong đó Y1 và Y2 có giá trị tương đương, độc lập về nghĩa, kết hợp với nhau để tạo nên từ ghép có ý nghĩa tổng hợp. Chẳng hạn như trong từ *Import-export* (xuất nhập khẩu), các yếu tố Y1 *Import* (nhập khẩu) và Y2 *export* (xuất khẩu) là hai động từ có khái niệm khác nhau và độc lập về nghĩa, nhưng khi ghép lại chúng trở thành một từ ghép với nghĩa tổng hợp hai hoạt động trong ngoại thương; cũng như vậy, trong từ *loss and gain* (lời lỗ), yếu tố Y1 *loss* (lỗ) và Y2 *gain* (lãi/lời) kết hợp với nhau bởi *and* cũng tạo nên một từ ghép tổng hợp nghĩa.

3.2.2.2. Thuật ngữ có cấu tạo 3 yếu tố

Trong 7.723 thuật ngữ có hình thức cấu tạo là cụm từ và tổ hợp từ, thuật ngữ gồm 3 yếu tố có số lượng rất lớn, có 6.303 đơn vị, chiếm tỉ lệ cao nhất, xấp xỉ 81,6%. Qua khảo sát và thống kê, dạng thuật ngữ này có cấu trúc 2 bậc gồm 4 mô hình cấu tạo sau:

Mô hình 4

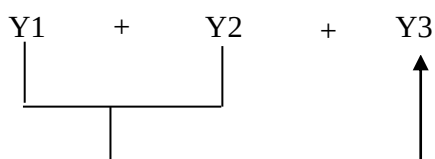


Ví dụ: *official* (Y1) *listed* (Y2) *price* (Y3) - giá yết chính thức (Sở giao dịch chứng khoán); *official* (Y1) *market* (Y2) *quotation* (Y3) - giá biểu thị trường chính thức; *ordinary*

(Y1) *share* (Y2) *capital* (Y3) - *vốn cổ phần thường*; *final* (Y1) *mortgage* (Y2) *payment* (Y3) - *tiền trả thế chấp sau cùng*; v.v.

Mô hình có cấu trúc 2 bậc này chiếm số lượng lớn, gồm 4.475/6.303 thuật ngữ với tỉ lệ gần 71%, trong đó Bậc 1 gồm Y2 phụ nghĩa cho Y3; Bậc 2 gồm Y1 phụ nghĩa cho cả Y2 và Y3. Mô hình này, Y3 là yếu tố chính, Y1 và Y2 là yếu tố phụ 2 bậc. Chẳng hạn từ *official listed price* (*giá yết chính thức*) có bậc 2 gồm Y2 *listed* (*niêm yết*) phụ nghĩa cho Y3 *price* (*giá*) tạo thành tổ hợp *listed price* (*giá niêm yết*) có Y3 là yếu tố chính; sau đó ở bậc 1 có Y1 *official* (*chính thức*) phụ nghĩa cho tổ hợp Y2 và Y3 tạo nên cụm từ *official listed price* (*giá yết chính thức*).

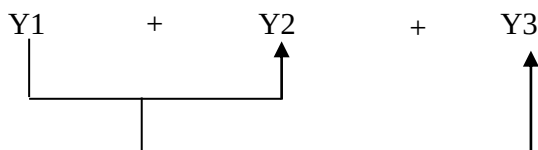
Mô hình 5



Ví dụ: *import-export company* - công ty xuất nhập khẩu; *import-export coverage* - tỉ lệ xuất bù nhập; *import-export operation* - nghiệp vụ xuất nhập khẩu; *import-export tariff* - giá mục vận phí xuất-nhập khẩu; *import-export trade* - mậu dịch xuất nhập khẩu; *expenses and receipts in balance* - chi và thu ngang nhau; *export-import company* - công ty xuất nhập khẩu; *export import ratio* - tỉ suất xuất nhập khẩu; *elegant and sturdy package* - bao bì đẹp và chắc; ...

Mô hình có cấu trúc 2 bậc này gồm 110/6.303 thuật ngữ với tỉ lệ gần 1,74%, trong đó Bậc 1 gồm Y1 và Y2 là hai từ độc lập kết hợp đẳng lập bằng dấu gạch nối hay *and* tạo thành nghĩa tổng hợp; Bậc 2 gồm tổ hợp Y1 + Y2 cùng phụ nghĩa cho Y3. Mô hình này, Y3 là yếu tố chính, Y1 và Y2 là yếu tố phụ 2 bậc. Chẳng hạn từ *expenses and receipts in balance* (*chi và thu ngang nhau*) có bậc 2 gồm Y1 *expenses* (*chi*) và Y2 *receipts* (*thu*) kết hợp tạo nên từ ghép có nghĩa là “thu chi”; sau đó ở bậc 1, tổ hợp Y1+Y2 cùng phụ nghĩa cho Y3 (*in balance* (*sự cân bằng*)) tạo thành từ ghép 3 yếu tố có nghĩa “thu chi cân bằng”.

Mô hình 6

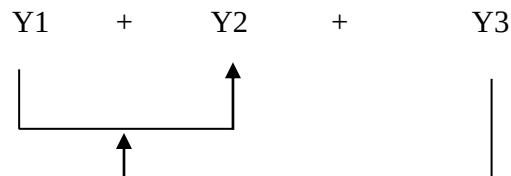


Ví dụ: *high* (Y1) -*street* (Y2) *banks* (Y3) (*các*) *ngân hàng thương mại lớn*; *export* (Y1) *market* (Y2) *study* (Y3) *nghiên cứu thị trường xuất khẩu*; *financial* (Y1) *planning* (Y2) *models* (Y3) (*các*) *mô hình hoạch định tài chính*; *foreign* (Y1) *exchange* (Y2) *bank* (Y3) *ngân hàng ngoại hối*; ...

Mô hình có cấu trúc 2 bậc này gồm 1.218/6.303 thuật ngữ với tỉ lệ gần 19,3%, trong đó Bậc 1 gồm Y1 phụ nghĩa cho Y2; Bậc 2 gồm tổ hợp Y1 + Y2 phụ nghĩa cho Y3. Mô hình này, Y3 là yếu tố chính, Y1 và Y2 là yếu tố phụ 2 bậc. Chẳng hạn từ *export market study*

(*nghiên cứu thị trường xuất khẩu*) có bậc 2 gồm Y1 *export (xuất khẩu)* phụ nghĩa cho Y2 *market (thị trường)* tạo thành từ ghép *export market (thị trường xuất khẩu)*; sau đó ở bậc 1 có tổ hợp *export market* lại phụ nghĩa cho Y3 là yếu tố chính *study (nghiên cứu)* tạo nên cụm từ *export market study (nghiên cứu thị trường xuất khẩu)*.

Mô hình 7



Ví dụ: *ordinary (Y1) scale (2) of remuneration (Y3) - bản giá thù lao thường; favoured (Y1) rate (Y2) of credit (Y3) - mức tín dụng ưu đãi; final (Y1) settlement (Y2) of account (Y3) - quyết toán; kết toán;*

Mô hình có cấu trúc 2 bậc này gồm 500/6.303 thuật ngữ với tỉ lệ gần 7,9%, trong đó Bậc 1 gồm Y1 phụ nghĩa cho Y2; Bậc 2 gồm Y3 là định ngữ phụ nghĩa cho cả Y2. Mô hình này, Y2 là yếu tố chính, Y1 và Y2 là yếu tố phụ. Chẳng hạn từ *favoured rate of credit - mức tín dụng ưu đãi* có bậc 2 gồm Y1 *favoured (ưu đãi)* phụ nghĩa cho Y2 *rate (mức)*; sau đó ở bậc 1 có Y3 *of credit (tín dụng)* là định ngữ phụ nghĩa cho Y2 *rate (mức)* nên phụ nghĩa cho cả tổ hợp Y1+Y2 (*favoured rate*).

Nhận xét: Với bốn mô hình cấu tạo của thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh 3 yếu tố, yếu tố đứng thứ ba đa phần là yếu tố chính (mô hình 1, 2 và 3), mang nghĩa khái quát chỉ khái niệm loại, bao hàm yếu tố thứ nhất và yếu tố thứ hai. Kết hợp của các yếu tố thứ nhất và các yếu tố thứ hai đứng trước yếu tố thứ ba, chính là các đặc trưng bản chất được lựa chọn làm cơ sở để định danh khái niệm mà thuật ngữ biểu hiện.

3.2.2.3. Thuật ngữ có cấu tạo 4 yếu tố

Trong 7.723 thuật ngữ có hình thức cấu tạo là cụm từ và tổ hợp từ, thuật ngữ gồm 4 yếu tố có số lượng 1.200 đơn vị, chiếm tỉ lệ xấp xỉ 15,5%. Qua khảo sát và thống kê, dạng thuật ngữ này có cấu trúc 2 bậc gồm 4 mô hình cấu tạo sau:

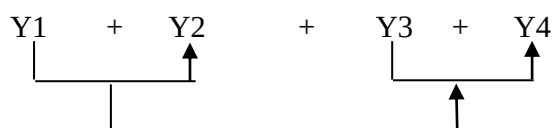
Mô hình 8



Ví dụ: *hire-purchase credit insurance bảo - hiểm tín dụng thuê mua; bảo hiểm tín dụng mua trả góp; in-between survey adjustments - (số liệu) điều chỉnh giữa hai lần điều tra; income and expenses summary accounts - tài khoản tổng hợp lỗ lãi; internal-external balance model - mô hình cân bằng nội ngoại; ...*

Các thuật ngữ trong mô hình này gồm 140/1200 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ 11,6%. Cấu trúc này gồm 2 bậc, bậc 2 có hai kết cấu (1) Y1 đẳng lập với Y2 và (2) Y3 phụ nghĩa cho Y4, bậc 2 có tổ hợp Y1+ Y2 phụ nghĩa cho Y3 + Y4. Chẳng hạn như trong *hire-purchase credit insurance* (bảo hiểm tín dụng thuê mua), Y4 *insurance* (bảo hiểm) là yếu tố chính, chỉ khái niệm loại và mang ý nghĩa khái quát nhất. Y3 *credit* (tín dụng) đứng trước yếu tố Y4 và bổ nghĩa trực tiếp cho Y4, cụ thể hóa các đặc điểm, tính chất, thuộc tính của đối tượng do thuật ngữ biểu thị. Yếu tố Y1 *hire* (thuê) và yếu tố Y2 *purchase* có kết hợp đẳng lập, cùng cụ thể hóa đặc điểm, tính chất, thuộc tính cho khái niệm hoặc đối tượng mà tổ hợp yếu tố Y3, Y4 biểu đạt.

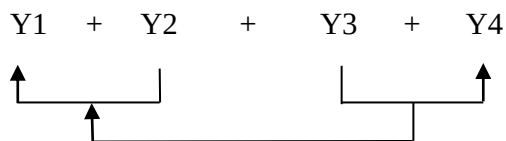
Mô hình 9



Ví dụ: *high-speed electronic calculator* - máy tính điện tử cao tốc (nhiều nhất); *housing loan insurance system* - chế độ bảo hiểm khoản vay nhà ở; *income benefit insurance policy* - đơn bảo hiểm hưởng thu nhập; *integrated programme budget presentation* - sự trình bày ngân sách-kế hoạch tổng hợp; ...

Các thuật ngữ trong mô hình này gồm 868/1200 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các thuật ngữ kiểm toán 4 yếu tố 72,3%. Cấu trúc này gồm 2 bậc, bậc 2 có hai kết cấu (1) Y1 phụ nghĩa cho Y2 và (2) Y3 phụ nghĩa cho Y4, bậc 2 có tổ hợp Y1+ Y2 phụ nghĩa cho Y3 + Y4. Chẳng hạn như trong *high-speed electronic calculator* (máy tính điện tử cao tốc), Y4 *calculator* (máy tính) là yếu tố chính, chỉ khái niệm loại và mang ý nghĩa khái quát nhất; Y3 *electronic* (điện tử) đứng trước yếu tố Y4 và bổ nghĩa trực tiếp cho Y4, cụ thể hóa các đặc điểm, thuộc tính của đối tượng do thuật ngữ biểu thị. Yếu tố Y1 *high* (cao) phụ nghĩa cho yếu tố Y2 *speed* (tốc độ), cùng cụ thể hóa đặc điểm, tính chất, thuộc tính cho khái niệm hoặc đối tượng mà tổ hợp yếu tố Y3, Y4 biểu đạt.

Mô hình 10

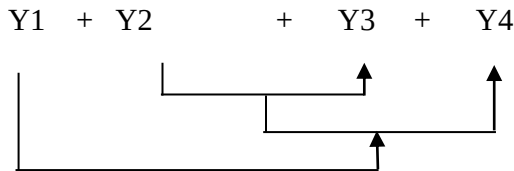


Ví dụ: *index number of industrial production* - chỉ số sản xuất công nghiệp; *index number of wholesale prices* - chỉ số giá bán sỉ; *interest on loans from other banks* - lãi vay từ các ngân hàng (đồng nghiệp) khác; v.v.

Các thuật ngữ trong mô hình này gồm 102/1200 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ 8,5%. Cấu trúc này gồm 2 bậc, bậc 2 có hai kết cấu (1) Y2 phụ nghĩa cho Y1 và (2) Y3 phụ nghĩa cho Y4, bậc 2 có tổ hợp Y3 + Y4 phụ nghĩa cho Y1+ Y2 (Y1 là yếu tố chính). Chẳng hạn như trong *index number of industrial production* (chỉ số sản xuất công nghiệp), Y1 *index* (chỉ số) là

yếu tố chính, chỉ khái niệm loại và mang ý nghĩa khái quát nhất; Y2 *number* (số) đứng sau Y1 làm định ngữ cho Y1; Y3 *industrial* (thuộc công nghiệp) đứng trước yếu tố Y4 và bổ nghĩa trực tiếp cho Y4 *production* (sản xuất). Yếu tố Y3 và Y4 là định ngữ của Y2 *number* nên phụ nghĩa cho cả tổ hợp Y1 + Y2, cùng cụ thể hóa đặc điểm, tính chất, thuộc tính cho khái niệm hoặc đối tượng mà tổ hợp yếu tố Y1 + Y2 biểu đạt.

Mô hình 11



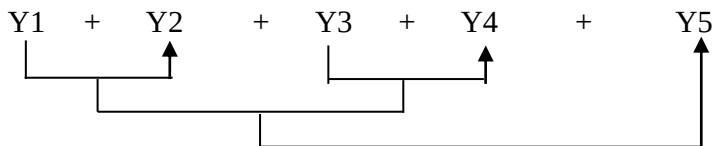
Ví dụ: *International Accounting Standard Committee* - Ủy ban Tiêu chuẩn Kế toán Quốc tế; *International Air Transport Association* - Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế; ...

Các thuật ngữ trong mô hình này rất ít, chủ yếu là tên gọi các tổ chức, chỉ có 90/1200 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ 7,5%. Cấu trúc này gồm 3 bậc, bậc 3 Y2 phụ nghĩa cho Y3; bậc 2 có tổ hợp Y2 + Y3 phụ nghĩa cho Y4; bậc 3 có Y1 phụ nghĩa cho cả tổ hợp Y2, 3, 4. Chẳng hạn như trong *International Air Transport Association* (Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế), Y2 *Air* (hàng không) phụ nghĩa cho Y3 *transport* (vận tải) ở bậc 3. Sau đó, ở bậc 2 tổ hợp *air transport* (vận tải hàng không) phụ nghĩa cho Y4 *association* (Hiệp hội) là yếu tố chính, chỉ khái niệm loại và mang ý nghĩa khái quát nhất; bậc 1, Y1 *international* (quốc tế) phụ nghĩa cho cả tổ hợp Y2, 3, 4, cùng cụ thể hóa đặc điểm, tính chất, thuộc tính cho khái niệm hoặc đối tượng mà tổ hợp yếu tố Y2 + Y3 + Y4 biểu đạt.

3.2.2.4. Thuật ngữ có cấu tạo 5 yếu tố

Trong 7.723 thuật ngữ có hình thức cấu tạo là cụm từ và tổ hợp từ, thuật ngữ gồm 5 yếu tố có số lượng 220 đơn vị, chiếm tỉ lệ xấp xỉ 2,84%. Qua khảo sát và thống kê, dạng thuật ngữ này gồm 3 mô hình cấu tạo sau:

Mô hình 12

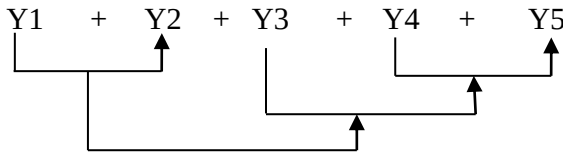


Ví dụ: *health protection and medical insurance plans* - kế hoạch bảo vệ sức khỏe và bảo hiểm y tế; *high-value-low-weight cargo* - hàng nhẹ giá cao; ...

Các thuật ngữ trong mô hình này có 91/220 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ 41,3%. Cấu trúc này gồm 3 bậc, bậc 3 Y1 phụ nghĩa cho Y2; Y3 phụ nghĩa cho Y4; bậc hai, tổ hợp Y1 + Y2 và tổ hợp Y3 + Y4 có kết hợp đẳng lập độc lập nhau; bậc 3 kết cấu đẳng lập Y1, Y2, Y3, Y4 cùng

phụ nghĩa Y5 là yếu tố chính. Chẳng hạn như trong *health protection and medical insurance plans* (kế hoạch bảo vệ sức khỏe và bảo hiểm y tế), Y1 *health* (sức khỏe) phụ nghĩa cho Y2 *protection* (bảo vệ) ở bậc 3 và Y3 *medical* (y tế) phụ nghĩa cho Y4 (*insurance*). Hai tổ hợp này ở bậc 2 có kết hợp đẳng lập với nhau, và cùng phụ nghĩa cho Y5 *plans* (kế hoạch) là yếu tố chính, chỉ khái niệm loại và mang ý nghĩa khái quát nhất ở bậc 1.

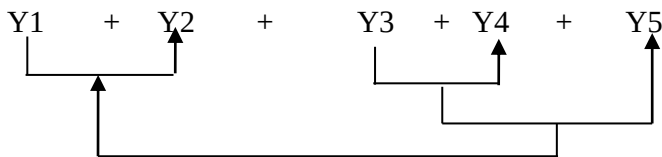
Mô hình 13



Ví dụ: *identical articles having the same defect* - sản phẩm cùng loại có cùng khuyết tật; *Intergovernmental Council of Copper Exporting Countries* - Ủy ban liên chính phủ Các nước Xuất khẩu Đồng; ...

Các thuật ngữ trong mô hình này có 45/220 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ 20,4%. Cấu trúc này gồm 3 bậc: bậc 3 có Y1 phụ nghĩa cho Y2; Y4 phụ nghĩa cho Y5; bậc 2 có Y3 phụ nghĩa cho tổ hợp Y4 + Y5; bậc 1 có tổ hợp Y1 + Y2 phụ nghĩa cho tổ hợp Y3, Y4, Y5, trong đó Y5 là yếu tố chính. Chẳng hạn như trong *identical articles having the same defect* (sản phẩm cùng loại có cùng khuyết tật), Y1 *identical* (cùng loại) phụ nghĩa cho Y2 *articles* (sản phẩm) và Y4 *the same* (giống nhau) phụ nghĩa cho Y5 *defect* (khuyết tật); bậc 2 có Y3 *having* (có) phụ nghĩa cho tổ hợp *the same defect* Y4,5; bậc 3 có tổ hợp *identical articles* Y1, 2 phụ nghĩa cho Y3, 4, 5 trong đó Y5 *defect* là yếu tố chính, chỉ khái niệm loại và mang ý nghĩa khái quát nhất ở bậc 1.

Mô hình 14



Ví dụ: *International Center for the Settlement of Investment Disputes* - Trung tâm Quốc tế Giải quyết Tranh chấp Đầu tư; *International Convention for the Protection of Industrial Property* - Công ước quốc tế về Bảo hộ Quyền sở hữu Công nghiệp; *International Convention of Safe Transport Container* - Công ước Quốc tế về Công-ten-nơ Vận tải An toàn; ...

Các thuật ngữ trong mô hình này có 84/220 thuật ngữ, chiếm tỉ lệ 38,2%. Cấu trúc này gồm 3 bậc: bậc 3 có Y1 phụ nghĩa cho Y2; Y3 phụ nghĩa cho Y4; bậc 2 có tổ hợp Y3 + Y4 phụ nghĩa cho yếu tố chính Y5; bậc 1 có tổ hợp Y3, 4, 5 cùng phụ nghĩa cho Y2 trong tổ hợp Y1, 2. Chẳng hạn như trong *International International Convention of Safe Transport Container* (Công ước Quốc tế về Công-ten-nơ Vận tải An toàn), bậc 3 có Y1 *international*

(quốc tế) phụ nghĩa cho Y2 *Convention* (công ước) và Y3 *safe* (an toàn) phụ nghĩa cho Y4 *transport* (vận tải); bậc 2 có tổ hợp Y3 + Y4 phụ nghĩa cho Y5 *container* (Công ten nơ); bậc 1 có tổ hợp *Safe Transport Container* Y3, 4, 5 cùng phụ nghĩa cho Y2 trong tổ hợp Y1, 2 trong đó Y2 là yếu tố chính, chỉ khái niệm loại và mang ý nghĩa khái quát nhất ở bậc 1.

4. Kết luận

Qua thống kê và khảo sát, có thể nhận thấy:

Về mặt hình thức cấu tạo, qua thống kê và phân loại, hệ thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh bao gồm 3 loại: hình thức cấu tạo là từ (có từ 1 đến 2 yếu tố), bao gồm từ đơn và từ ghép; hình thức cấu tạo là cụm từ - tổ hợp tự do (có từ 3 yếu tố trở lên) và dạng viết tắt. Trong đó, số lượng lớn nhất là các cụm từ - tổ hợp tự do có tới 7.723 thuật ngữ trong tổng số 13.929 thuật ngữ kiểm toán được khảo sát; kế đến là các từ có 6186 thuật ngữ; ít nhất là từ viết tắt chỉ có 20 từ.

Về mặt mô hình cấu tạo, có thể thấy, hệ thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh có cấu tạo tương đối ngắn gọn, chủ yếu có cấu tạo từ 2 đến 3 yếu tố (5.883 thuật ngữ 2 yếu tố và 6.303 thuật ngữ 3 yếu tố trong tổng số 13.929 thuật ngữ thuộc ngành kiểm toán được khảo sát). Các thuật ngữ có cấu tạo từ 4, 5 yếu tố có số lượng không nhiều (thuật ngữ 4 yếu tố có 1.200 và thuật ngữ 5 yếu tố có 220 trong tổng số 13.929 thuật ngữ kiểm toán).

Kết quả nghiên cứu trong bài viết này có thể là cơ sở hữu ích cho việc triển khai các nghiên cứu so sánh đối chiếu hệ thuật ngữ kiểm toán tiếng Anh và tiếng Việt trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1985.
2. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, 2005.
3. Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia, 2008.
4. Nguyễn Thiện Giáp, *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, 2009.
5. Kapanadze, L.A., *Về những khái niệm thuật ngữ và hệ thuật ngữ*, Tài liệu dịch của Viện Ngôn ngữ học (Trần Thị Tuyên dịch), 1978.
6. Hà Quang Năng (chủ biên), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2012.
7. Hà Quang Năng, *Đặc điểm định danh Thuật ngữ*, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, số 4 (24), 7-2013, tr. 4-20, 2013.
8. Khải Nguyên, Vân Hạnh, *Từ điển Kế toán Kiểm toán Thương mại Anh Việt*, Nxb Thông tin, 2023.